BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 2776 /QĐ-ĐHNL-SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
V/v công nhận tốt nghiệp cao học và cấp văn bằng thạc sĩ khoá 2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành "Quy định chị tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học";

Căn cứ Quyết định số 2822/QĐ-SĐH ngày 04/11/1991 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo cao học cho Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014;

Căn cứ Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết Định số 3575/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 27/12/2014;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp cao học khoá 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cao học và cấp văn bằng thạc sĩ cho 151 (Một trăn năm mươi mốt) học viên cao học khoá 2017, hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ của Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

(Có danh sách học viên được công nhận tốt nghiệp kèm)

Điều 2. Các Ông Bà Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ, Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Đào tạo Sau Đại học, Ban Chủ nhiệm Khoa có liên quan và các học viên có tên trong danh sách ở Điều 01 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Vụ GDĐH, Bộ GD & ĐT;
- Như Điều 2;
- Lưu: HC, SĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM TP. HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC TỐT NGHIỆP
Khoá 2017

Cơ sở Đào tạo: Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

(kèm theo Quyết định số 2776 /QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng ĐHNL)

STT	Họ và tên		Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Số, ngày QĐ trúng tuyển	Chuyên ngành	Điểm LV	Điểm TB	Số hiệu văn bằng
1	Ngô Thị Trâm	Anh	Nữ	13/11/1987	TP. Hồ Chí Minh		QLKT	7	7,9	MNLU-17.20.037
2	Nguyễn Lý	Bằng	Nam	14/08/1994	Long An		QLKT	8,5	8,5	MNLU-17.20.038
3	Nguyễn Thanh	Minh	Nam	25/06/1991	TP. Hồ Chí Minh		QLKT	7,7	7,6	MNLU-17.20.039
4	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	19/05/1995	Bình Định		QLKT	8,5	8,1	MNLU-17.20.040
5	Phạm Thị	Nương	Nữ	02/04/1991	Hà Tĩnh		QLKT	8,4	8,2	MNLU-17.20.041
6	Nguyễn Thị	Trinh	Nữ	16/01/1982	Long An		QLKT	8,7	8,4	MNLU-17.20.042
7	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	Nữ	05/12/1993	Nghệ An		CNSH	8,2	7,9	MNLU-17.20.043
8	Lê Anh	Duy	Nam	01/05/1990	Đồng Tháp		CNSH	7,8	7,5	MNLU-17.20.044
9	Nguyễn Thị Thanh	Nga	Nữ	07/05/1987	Quảng Trị		CNSH	8,8	8,0	MNLU-17.20.045
10	Trịnh Thị	Nhung	Nữ	14/03/1993	Thanh Hoá		CNSH	7,8	8,0	MNLU-17.20.046
11	Nguyễn Kim	Thy	Nữ	13/04/1977	Bà Rịa-Vũng Tàu		CNSH	8,2	7,7	MNLU-17.20.047
12	Phan Hữu	Tín	Nam	09/09/1989	Bình Dương		CNSH	8,3	8,2	MNLU-17.20.048
13	Nguyễn Anh	Đào	Nữ	19/02/1994	Long An	1340/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 15/05/2017	KTMT	9	7,9	MNLU-17.20.049
14	Lê Trúc	Linh	Nữ	04/07/1994	Cà Mau		CNTP	8,1	8,0	MNLU-17.20.050
15	Nguyễn Thành	Phúc	Nam	17/08/1985	Tiền Giang		CNTP	7,9	7,7	MNLU-17.20.051
16	Huỳnh Bích	Phương	Nữ	27/08/1992	Bình Định		CNTP	7,3	7,3	MNLU-17.20.052
17	Đỗ Duy	Tân	Nam	03/11/1994	Đồng Nai		CNTP	8	7,9	MNLU-17.20.053
18	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Nam	20/11/1993	Đồng Nai		KHCT	8,4	8,2	MNLU-17.20.054
19	Mai Hoàng	Đạo	Nam	11/01/1992	Bình Thuận		KHCT	7,7	7,6	MNLU-17.20.055
20	Đoàn Thị Cẩm	Hồng	Nữ	14/05/1977	Bến Tre		KHCT	7,9	7,9	MNLU-17.20.056
21	Nguyễn Ngọc	Khiêm	Nam	05/11/1982	Thái Bình		KHCT	8,3	8,0	MNLU-17.20.057
22	Hoàng Thị	Hường	Nữ	11/03/1993	Nghệ An		BVTV	8,2	8,1	MNLU-17.20.058
23	Nguyễn Duy	Khiêm	Nam	29/12/1990	Tiền Giang		BVTV	8,1	7,7	MNLU-17.20.059
24	Đào Duy	Sang	Nam	23/01/1993	Tây Ninh		BVTV	8,4	8,0	MNLU-17.20.060
25	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	Nữ	21/08/1993	Long An		BVTV	8,1	8,1	MNLU-17.20.061
26	Nguyễn	Tuân	Nam	18/11/1985	Đồng Nai		BVTV	7,1	7,5	MNLU-17.20.062
27	Bùi Thị Phụng	Anh	Nữ	27/10/1979	Cần Thơ		LH	8,5	7,9	MNLU-17.20.063

STT	Họ và tên		Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Số, ngày QĐ trúng tuyển	Chuyên ngành	Điểm LV	Điểm TB	Số hiệu văn bằng
28	Hồ Xuân	Thành	Nam	02/01/1980	Quảng Ngãi	1340/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 15/05/2017	LH	8,6	8,1	MNLU-17.20.064
29	Chau Xom	Monl	Nam	15/12/1984	An Giang		NTTS	7,7	8,1	MNLU-17.20.065
30	Nguyễn Phương	Thoại	Nam	09/12/1981	Tiền Giang		NTTS	7,8	8,1	MNLU-17.20.066
31	Lê Thành Thạnh	Tiến	Nam	//1985	Tiền Giang		NTTS	7,4	7,8	MNLU-17.20.067
32	Nguyễn Nguyên	Bình	Nam	02/08/1989	TP. Hồ Chí Minh		TY	8	6,8	MNLU-17.20.068
33	Lê Văn	Chiến	Nam	20/12/1982	Bắc Ninh		TY	7,5	6,7	MNLU-17.20.069
34	Phan Thị Ty	Gôn	Nữ	14/03/1990	Thừa Thiên -Huế		TY	8,4	7,6	MNLU-17.20.070
35	Bùi Thị Diệu	Mai	Nữ	28/04/1989	Hưng Yên		TY	7,9	7,1	MNLU-17.20.071
36	Lê Huỳnh Nhật	Tân	Nam	08/08/1994	Tiền Giang		TY	7,3	7,0	MNLU-17.20.072
37	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	20/07/1990	Hà Tĩnh		TY	8,5	8,0	MNLU-17.20.073
38	Nguyễn Nhật	Anh	Nam	09/02/1992	Bến Tre		QLTNMT	6,8	7,5	MNLU-17.20.074
39	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ	28/11/1993	Ninh Thuận		QLTNMT	8,1	7,8	MNLU-17.20.075
40	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	14/07/1994	Hưng Yên		QLTNMT	8,1	8,1	MNLU-17.20.076
41	Nguyễn Hoàng	Duy	Nam	21/10/1992	TP. Hồ Chí Minh		QLTNMT	8,2	7,8	MNLU-17.20.077
42	Phan Thị	Hà	Nữ	06/04/1995	Đắk Lắk		QLTNMT	8,3	8,4	MNLU-17.20.078
43	Nguyễn Thị Tuyết	Hồng	Nữ	29/05/1985	TP. Hồ Chí Minh		QLTNMT	8,2	7,5	MNLU-17.20.079
44	Trần Mộng	Khanh	Nữ	16/04/1990	TP. Hồ Chí Minh		QLTNMT	8,2	7,7	MNLU-17.20.080
45	Nguyễn Thanh	Nhàn	Nam	20/04/1985	Long An		QLTNMT	8	7,7	MNLU-17.20.081
46	Nguyễn Tuyết	Phượng	Nữ	05/10/1984	TP. Hồ Chí Minh		QLTNMT	8	7,6	MNLU-17.20.082
47	Võ Trương Như	Thùy	Nữ	07/02/1990	Bình Định		QLTNMT	8,3	7,9	MNLU-17.20.083
48	Vũ Ngọc	Tiến	Nam	13/04/1978	Hà Nội		QLTNMT	8,1	7,9	MNLU-17.20.084
49	Nguyễn Hữu	Tuyết	Nam	17/11/1983	Hoà Bình		QLTNMT	7,2	7,6	MNLU-17.20.085
50	Nguyễn Thị Thúy	An	Nữ	18/02/1987	Long An		QLDD	7,7	7,6	MNLU-17.20.086
51	Hồ Phương	Bình	Nam	24/09/1984	Long An		QLDD	7,6	7,2	MNLU-17.20.087
52	Võ Thành	Đăng	Nam	08/11/1986	Tây Ninh		QLDD	7,8	7,9	MNLU-17.20.088
53	Kiều Nguyễn Kỳ	Duyên	Nữ	04/10/1993	Đồng Nai		QLDD	7	7,6	MNLU-17.20.089
54	Dương Thị	Hạnh	Nữ	20/10/1987	Quảng Ngãi		QLDD	7,5	7,6	MNLU-17.20.090
55	Nguyễn Hữu	Hậu	Nam	25/11/1985	Hải Dương		QLDD	7,3	7,8	MNLU-17.20.091
56	Nguyễn Lê Khánh	Hùng	Nam	01/02/1993	Long An		QLDD	7,7	7,5	MNLU-17.20.092
57	Đinh Tấn	Khoa	Nam	09/11/1992	Long An		QLDD	7,8	7,9	MNLU-17.20.093
58	Lê Thượng Duy	Lập	Nam	25/08/1983	TP. Hồ Chí Minh		QLDD	8,1	8,1	MNLU-17.20.094
59	Võ Văn	Luân	Nam	20/02/1985	Ninh Thuận		QLDD	7,8	7,9	MNLU-17.20.095
60	Nguyễn Quốc	Mẫn	Nam	16/10/1990	Long An		QLDD	7,9	7,4	MNLU-17.20.096
61	Lưu Ngọc	Mỹ	Nữ	01/05/1984	Long An		QLDD	7,7	7,7	MNLU-17.20.097
62	Lê Hà	Nam	Nam	22/05/1980	Thanh Hoá		QLDD	8,1	7,8	MNLU-17.20.098
63	Trừ Vĩnh	Thăng	Nam	//1982	Long An		QLDD	7,9	7,3	MNLU-17.20.099

STT	Họ và tên		Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Số, ngày QĐ trúng tuyển	Chuyên ngành	Điểm LV	Điểm TB	Số hiệu văn bằng
64	Nguyễn Hữu	Tiến	Nam	29/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	1340/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 15/05/2017	QLDD	7,5	7,3	MNLU-17.20.100
65	Nguyễn Huy	Toàn	Nam	02/05/1991	Quảng Ngãi		QLDD	8	7,7	MNLU-17.20.101
66	Đỗ Minh	Trí	Nam	20/07/1985	Long An		QLDD	7,7	7,3	MNLU-17.20.102
67	Lê Thị Thúy	Trinh	Nữ	13/12/1992	Quảng Bình		QLDD	7,2	7,4	MNLU-17.20.103
68	Phạm Ngọc	Tuân	Nam	24/02/1984	Long An		QLDD	7,6	7,5	MNLU-17.20.104
69	Nguyễn Lê	Xuân	Nam	15/10/1988	Bình Dương		QLDD	7,9	7,3	MNLU-17.20.105
70	Nguyễn Thị Lệ	Anh	Nữ	07/07/1979	Quảng Bình	2790/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 12/09/2017	QLKT	7	7,6	MNLU-17.20.106
71	Nguyễn Thị Hoa	Ban	Nữ	31/05/1980	Hà Nội		QLKT	8	7,8	MNLU-17.20.107
72	Nguyễn Hữu	Đạt	Nam	26/01/1990	Nghệ An		QLKT	7	7,3	MNLU-17.20.108
73	Nguyễn Tiến	Đức	Nam	07/02/1980	Ninh Thuận		QLKT	7,7	7,9	MNLU-17.20.109
74	Võ Huỳnh Hương	Giang	Nữ	13/10/1995	Long An		KTNN	6,4	7,1	MNLU-17.20.110
75	Nguyễn Phùng	Hạnh	Nam	25/10/1977	Nghệ An		QLKT	7,2	7,5	MNLU-17.20.111
76	Nguyễn Thị	Hạnh	Nữ	20/02/1990	Lâm Đồng		QLKT	7	7,7	MNLU-17.20.112
77	Phan Thị	Hiền	Nữ	07/10/1986	Nghệ An		QLKT	7,5	8,0	MNLU-17.20.113
78	Phạm Thị	Huyền	Nữ	22/09/1984	Quảng Bình		QLKT	7,3	7,9	MNLU-17.20.114
79	Bùi Văn	Kiên	Nam	12/05/1982	Hà Tĩnh		QLKT	8	7,8	MNLU-17.20.115
80	Khúc Thị Ngọc	Loan	Nữ	03/09/1985	TP. Hồ Chí Minh		QLKT	7,8	7,4	MNLU-17.20.116
81	Trần Thị	Ngoan	Nữ	08/06/1987	Bắc Giang		QLKT	7	7,5	MNLU-17.20.117
82	Đàm Nguyễn Như	Ngọc	Nữ	19/08/1991	Ninh Thuận		QLKT	8	7,8	MNLU-17.20.118
83	Nguyễn Thị Thy	Ngọc	Nữ	15/05/1992	Ninh Thuận		QLKT	7,9	7,9	MNLU-17.20.119
84	Lê Tấn	Phát	Nam	29/12/1982	Tiền Giang		QLKT	8	7,9	MNLU-17.20.120
85	Võ Lê Quốc	Thịnh	Nam	21/05/1982	Ninh Thuận		QLKT	6,7	7,2	MNLU-17.20.121
86	Nguyễn Thị	Toại	Nữ	13/02/1978	Ninh Thuận		QLKT	7,2	7,4	MNLU-17.20.122
87	Trần Quang	Truyền	Nam	21/10/1982	Nam Định		QLKT	6,5	7,3	MNLU-17.20.123
88	Phạm Thị Kiều	Vân	Nữ	12/09/1984	Bình Định		QLKT	8,2	7,9	MNLU-17.20.124
89	Bùi Trọng	Vĩ	Nam	14/10/1985	Quảng Ngãi		QLKT	7,5	7,7	MNLU-17.20.125
90	Trần Thị Hoàng	Yến	Nữ	16/12/1992	Gia Lai		QLKT	7,8	8,1	MNLU-17.20.126
91	Triệu Thị Hải	Yến	Nữ	01/01/1978	Hải Dương		QLKT	7	7,5	MNLU-17.20.127
92	Lê Xuân	Doanh	Nam	05/03/1991	Bình Phước		CNSH	8,4	7,8	MNLU-17.20.128
93	Phạm Thị Hồng	Phi	Nữ	08/12/1994	Bến Tre		CNSH	8,6	8,6	MNLU-17.20.129
94	Tạ Ngọc Minh	Phương	Nữ	01/04/1981	An Giang		KTHH	8,5	8,5	MNLU-17.20.130
95	Nguyễn Bình	An	Nam	26/01/1991	TP. Hồ Chí Minh		KTMT	8,8	8,2	MNLU-17.20.131
96	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	05/05/1993	Thanh Hoá		KTMT	7,5	8,0	MNLU-17.20.132
97	Nguyễn Thị Thanh	Minh	Nữ	13/08/1995	Bà Rịa-Vũng Tàu		CNTP	7,7	8,0	MNLU-17.20.133
98	Nguyễn Thái	Như	Nữ	17/10/1995	Đồng Tháp		CNTP	7,7	8,2	MNLU-17.20.134
99	Nguyễn Thị	Triều	Nữ	23/08/1992	Bình Định		CN	8,5	7,8	MNLU-17.20.135

STT	Họ và tên		Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Số, ngày QĐ trúng tuyển	Chuyên ngành	Điểm LV	Điểm TB	Số hiệu văn bằng
100	Hồ Đình	Dũng	Nam	08/10/1992	Gia Lai	2790/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 12/09/2017	KTNN	7,8	7,6	MNLU-17.20.136
101	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	08/11/1987	Gia Lai		KTNN	8	8,0	MNLU-17.20.137
102	Nguyễn Văn Lớn	Em	Nam	07/07/1990	An Giang		LH	8,6	7,9	MNLU-17.20.138
103	Lê Công	Phương	Nam	29/07/1971	TP. Hồ Chí Minh		LH	8,8	7,8	MNLU-17.20.139
104	Sử Hữu	Song	Nam	01/12/1980	Kiên Giang		LH	7,9	7,7	MNLU-17.20.140
105	Phạm	Tuân	Nam	21/04/1982	An Giang		LH	8,4	7,6	MNLU-17.20.141
106	Lý Thái Huy	Vũ	Nam	25/01/1989	An Giang		LH	8,3	7,7	MNLU-17.20.142
107	Phạm Minh	Châu	Nam	14/11/1994	Tiền Giang		NTTS	8,4	8,1	MNLU-17.20.143
108	Nguyễn Thị Phương	Bình	Nữ	16/11/1992	Đồng Tháp		TY	9,1	8,0	MNLU-17.20.144
109	Trần Vi	Đắc	Nam	10/10/1988	Bến Tre		QLTNMT	7,7	7,7	MNLU-17.20.145
110	Đặng Hoàng	Đưa	Nam	16/12/1979	Cà Mau		QLTNMT	7	7,4	MNLU-17.20.146
111	Nguyễn Thị Bích	Hà	Nữ	20/11/1995	Long An		QLTNMT	8,4	7,8	MNLU-17.20.147
112	Phạm Minh	Hưng	Nam	07/07/1982	Cà Mau		QLTNMT	8,1	7,8	MNLU-17.20.148
113	Phùng Khắc	Huy	Nam	04/11/1986	Cà Mau		QLTNMT	7,8	7,6	MNLU-17.20.149
114	Huỳnh Trần Quang	Khải	Nam	21/09/1993	Cà Mau		QLTNMT	8,1	8,1	MNLU-17.20.150
115	Nguyễn Quốc	Kháng	Nam	10/01/1981	Cà Mau		QLTNMT	7,2	7,4	MNLU-17.20.151
116	Lê Nguyên	Ly	Nữ	13/02/1992	Ninh Thuận		QLTNMT	7,4	7,5	MNLU-17.20.152
117	Nguyễn Chí	Nguyện	Nam	20/10/1985	Cà Mau		QLTNMT	8	7,7	MNLU-17.20.153
118	Lê Ti	Ni	Nam	08/06/1984	Trà Vinh		QLTNMT	7,6	7,5	MNLU-17.20.154
119	Trần Anh	Phương	Nam	24/09/1977	Cà Mau		QLTNMT	8,4	7,7	MNLU-17.20.155
120	Lê Trần Phương	Thảo	Nữ	17/01/1988	Đồng Nai		QLTNMT	8	7,6	MNLU-17.20.156
121	Nguyễn Văn	Thuận	Nam	04/12/1989	Bến Tre		QLTNMT	7,7	8,0	MNLU-17.20.157
122	Đặng Thế	Thuận	Nam	06/03/1984	Đắk Lắk		QLTNMT	8	7,8	MNLU-17.20.158
123	Trịnh Minh	Thường	Nam	16/11/1987	Cà Mau		QLTNMT	8,2	8,0	MNLU-17.20.159
124	Huỳnh Ngọc	Trúc	Nữ	15/03/1980	Cà Mau		QLTNMT	7,5	7,7	MNLU-17.20.160
125	Nguyễn Thanh	Truyền	Nam	07/12/1978	Cà Mau		QLTNMT	8,3	7,9	MNLU-17.20.161
126	Dương Thị Ngọc	Tuyền	Nữ	16/04/1979	Cà Mau		QLTNMT	8,3	8,3	MNLU-17.20.162
127	Đặng Thị	Yến	Nữ	24/09/1989	Cà Mau		QLTNMT	7,8	7,9	MNLU-17.20.163
128	Võ Thị Hải	An	Nữ	02/05/1987	Long An		QLDD	8,2	7,9	MNLU-17.20.164
129	Phạm Thị Tuấn	Anh	Nữ	05/01/1985	Thái Bình		QLDD	8,1	7,9	MNLU-17.20.165
130	Bùi Thanh	Ánh	Nữ	26/11/1994	Bình Định		QLDD	7,8	7,7	MNLU-17.20.166
131	Nguyễn Hoàng	Ca	Nam	23/12/1985	Vĩnh Long		QLDD	7,3	7,6	MNLU-17.20.167
132	Nguyễn Văn	Chính	Nam	01/01/1979	Vĩnh Long		QLDD	7,6	7,5	MNLU-17.20.168
133	Nguyễn Văn	Dũng	Nam	22/03/1977	Vĩnh Long		QLDD	7,5	7,8	MNLU-17.20.169
134	Lê Thị Võ	Duy	Nữ	09/08/1994	Long An		QLDD	7,7	7,6	MNLU-17.20.170
135	Phạm Minh	Hải	Nam	16/10/1967	Bạc Liêu		QLDD	7,5	7,3	MNLU-17.20.171

STT	Họ và tên		Giới	Ngày sinh	Nơi sinh	Số, ngày QĐ trúng tuyển	Chuyên ngành	Điểm LV	Điểm TB	Số hiệu văn bằng
136	Mai Trung	Hiếu	Nam	15/01/1984	Long An	2790/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 12/09/2017	QLDD	8	7,4	MNLU-17.20.172
137	Nguyễn Võ Văn	Hiếu	Nam	26/08/1984	Vĩnh Long		QLDD	8	7,9	MNLU-17.20.173
138	Bùi Thanh	Hồng	Nữ	26/11/1994	Bình Định		QLDD	7,5	7,6	MNLU-17.20.174
139	Nguyễn Thị	Liên	Nữ	17/07/1989	Đắk Lắk		QLDD	7,5	7,7	MNLU-17.20.175
140	Nguyễn Tấn	Lực	Nam	//1978	Đồng Tháp		QLDD	8,1	7,8	MNLU-17.20.176
141	Nguyễn Hoàng	Minh	Nam	03/02/1986	Vĩnh Long		QLDD	7,4	7,4	MNLU-17.20.177
142	Đỗ Thị Thu	Nga	Nữ	24/08/1987	Long An		QLDD	8	7,7	MNLU-17.20.178
143	Trần Thị Mỹ	Ngọc	Nữ	07/07/1985	TP. Hồ Chí Minh		QLDD	7,9	7,3	MNLU-17.20.179
144	Tạ Duy	Nguyên	Nam	10/04/1993	Gia Lai		QLDD	7,2	7,4	MNLU-17.20.180
145	Nhan Thanh	Nhân	Nam	17/02/1988	Vĩnh Long		QLDD	7,4	7,3	MNLU-17.20.181
146	Nguyễn Thị Việt	Quý	Nữ	28/02/1983	Vĩnh Long		QLDD	7,4	7,5	MNLU-17.20.182
147	Đặng Vũ	Sơn	Nam	17/01/1981	Vĩnh Long		QLDD	7,4	7,2	MNLU-17.20.183
148	Bùi Lê Nhạc	Thanh	Nam	04/11/1983	Đồng Tháp		QLDD	8,1	7,7	MNLU-17.20.184
149	Võ Minh	Tùng	Nam	25/06/1972	Kiên Giang		QLDD	7,1	7,1	MNLU-17.20.185
150	Nguyễn Thanh	Vang	Nam	18/03/1979	TP. Hồ Chí Minh		QLDD	7,9	7,2	MNLU-17.20.186
151	Nguyễn Văn	Vũ	Nam	10/01/1982	Vĩnh Long		QLDD	7,4	7,3	MNLU-17.20.187

Quản lý Kinh tế	27
Công nghệ Sinh học	8
Kỹ thuật Môi trường	3
Công nghệ Thực phẩm	6
Khoa học Cây trồng	4
Bảo vệ Thực vật	5
Lâm học	7
Nuôi trồng Thủy sản	4
Thú y	7
Quản lý Tài nguyên và Môi trường	31
Quản lý Đất đai	44
Kinh tế	3
Kỹ thuật Hóa học	1
Chăn nuôi	1
	151